

Số: 20/NQ-HĐND

Thuận Châu, ngày 08 tháng 11 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua **Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN CHÂU
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH 13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 399/TTr-UBND ngày 04/11/2019 của UBND huyện Thuận Châu về việc đề nghị thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu; Báo cáo số 33/BC-KTXH ngày 07/11/2019 của Ban Kinh tế - xã hội về việc thẩm tra các nội dung thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội trình kỳ họp thứ mười một (*kỳ họp bất thường*) - HĐND huyện khóa XX; tổng hợp các ý kiến thảo luận tại kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu với những nội dung chủ yếu sau:

1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019

Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Thuận Châu đã được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 23/01/2019. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019 cụ thể như sau:

a. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch năm 2019 được duyệt là 122.014,53 ha, đã thực hiện là 119.452,36 ha đạt 97,9% (*giảm so với kế hoạch được duyệt là 2.562,17 ha*).

b. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch năm 2019 được duyệt là 5.516,7 ha, đã thực hiện là 5.346,44 ha đạt 96,91% (*giảm so với kế hoạch được duyệt là 170,26 ha*).

c. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng thực hiện năm 2019 là 28.537,20 ha; chỉ tiêu kế hoạch năm 2019 được duyệt là 25.804,77 ha (*còn 2.732,43 ha chưa thực hiện*).

(Chi tiết tại biểu 01 kèm theo).

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2020

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

a. Đất nông nghiệp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là 120.294,6 ha, tăng 842,24 ha so với hiện trạng năm 2019 (*119.452,36 ha*).

b. Đất phi nông nghiệp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là 5.504,24 ha, tăng 157,8 ha so với hiện trạng năm 2019 (*5.346,44 ha*).

c. Đất chưa sử dụng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là 27.537,17 ha, giảm 1.000,03 ha so với hiện trạng năm 2019 (*28.537,2 ha*).

(Chi tiết tại biểu 02 kèm theo).

2.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

Tổng diện tích thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là 893,94 ha, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 143,27 ha;
- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 750,02 ha.
- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 0,65 ha.

(Chi tiết tại biểu 03 kèm theo).

2.3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

Tổng diện tích thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là 113,84 ha, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 104,78 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 9,06 ha.

(Chi tiết tại biểu 04 kèm theo).

2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là 1.000,03 ha, trong đó:

- Sử dụng cho các mục đích đất nông nghiệp là 985,5 ha;
- Sử dụng cho các mục đích đất phi nông nghiệp là 14,53 ha

(Chi tiết tại biểu 05 kèm theo).

3. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

3.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

3.2. Giải pháp về tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện khóa XX giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Thuận Châu khóa XX, kỳ họp thứ mười một (*kỳ họp bất thường*) thông qua ngày 08 tháng 11 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TT, BTV Huyện ủy;
- BTT Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Công báo tỉnh Sơn La;
- Công TTĐT huyện;
- Lưu: VT.

Trần Văn

CHỦ TỊCH



Thào A Súa

(Kèm theo Nghị quyết số: 20/NQ-HĐND ngày 08/11/2019 của HĐND huyện Thuận Châu)

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Diện tích KHSD đất được duyệt năm 2019 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2019		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+)/giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DT TỰ NHIÊN		153.336,00	153.336,00	0,00	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	122.014,53	119.452,36	-2.562,17	97,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.531,16	5.559,84	28,68	100,52
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.293,21	1.317,74	24,53	101,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39.313,48	39.301,60	-11,88	99,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.168,25	9.260,86	92,61	101,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.281,13	32.624,70	-1.656,43	95,17
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.419,04	10.369,04	-50,00	99,52
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22.749,23	21.784,99	-964,24	95,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	542,84	543,05	0,21	100,04
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,40	8,29	-1,11	88,19
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	5.516,70	5.346,44	-170,26	96,91
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25,73	14,31	-11,42	55,63
2.2	Đất an ninh	CAN	1,15	1,15	0,00	100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	0,00	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		-	0,00	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	0,00	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,17	0,17	0,00	100,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,50	59,89	-16,61	78,29
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	0,00	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.659,24	1.549,45	-109,79	93,38
Trong đó	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,17	17,91	16,74	1.530,68
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,44	7,38	-0,06	99,19
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	107,07	104,11	-2,96	97,24
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,39	13,60	-0,79	94,51
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		-	0,00	-
	Đất giao thông	DGT	1.168,77	1.159,47	-9,30	99,20
	Đất thủy lợi	DTL	144,22	140,24	-3,98	97,24
	Đất công trình năng lượng	DNL	207,66	97,82	-109,84	47,11
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,81	3,81	0,00	100,00
	Đất chợ	DCH	4,71	5,11	0,40	108,53
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	5,85	2,54	-3,31	43,42
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	0,00	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,81	12,81	0,00	100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.188,64	1.173,56	-15,08	98,73
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	33,99	31,18	-2,81	91,73
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,99	13,86	-1,13	92,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,79	1,72	-0,07	96,09
2.17	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	466,70	466,70	0,00	100,00
2.18	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	38,35	38,57	0,22	100,58
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,31	-	-17,31	-
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,73	0,73	0,00	100,00
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	0,00	-
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	515,99	523,14	7,15	101,39
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.451,31	1.451,31	0,00	100,00
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,45	5,35	-0,10	98,17
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	25.804,77	28.537,20	2.732,43	90,43

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Phân theo các xã													
				Thị trấn Thuận Châu	Xã Bán Lâm	Xã Bó Mười	Xã Bôn Phặng	Xã Chiềng Bôm	Xã Chiềng La	Xã Chiềng Lỵ	Xã Chiềng Ngăm	Xã Chiềng Pắc	Xã Chiềng Pha	Xã Co Mạ	Xã Co Tông	Xã É Tông	Xã Liệp Tề
I	TỔNG DT TỰ NHIÊN		153.336,00	121,31	6.311,63	6.213,10	3.623,82	9.218,34	2.772,17	3.123,91	4.984,15	2.038,80	2.607,80	14.657,66	2.904,15	4.269,97	7.178,51
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	120.294,60	48,29	4.816,77	4.076,74	2.708,94	6.334,73	2.466,81	2.459,50	4.270,99	1.934,72	2.303,77	12.155,73	2.509,23	2.709,22	4.335,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.525,25	6,34	147,19	120,26	48,32	170,86	54,56	127,01	73,08	101,71	75,32	902,67	232,05	130,65	80,65
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.297,43	6,34	53,84	36,53	48,32	46,83	20,45	99,56	13,55	85,61	14,41	19,87	1,20	31,70	2,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	38.558,68	9,84	1.013,20	1.651,25	986,55	825,43	984,35	1.103,05	1.455,74	521,88	469,14	3.417,32	1.594,29	640,74	1.937,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.910,83	25,98	573,73	927,27	440,24	374,86	235,88	174,88	502,64	120,18	846,25	161,99	47,11	50,42	299,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.534,00	1,65	2.137,54	846,45	590,43	1.753,20	945,28	684,72	1.129,28	555,73	358,38	336,25	261,45	711,73	1.553,25
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.368,50	-	-	-	-	2.690,07	-	-	-	-	-	6.350,49	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.847,01	-	931,31	490,35	619,90	504,81	231,94	343,10	1.088,69	619,86	527,51	960,68	372,50	1.168,23	455,33
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	542,05	4,48	13,79	41,16	23,50	15,50	14,80	26,74	21,56	15,36	26,98	21,86	1,83	7,45	9,70
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,19	4,47	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	5.504,24	73,03	91,55	209,66	97,68	150,67	89,66	124,61	256,98	102,30	148,35	275,69	39,90	107,52	1.464,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25,31	1,14	-	-	-	-	-	20,05	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,15	0,35	-	-	-	-	-	0,48	-	-	-	0,32	-	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,17	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75,05	0,82	-	0,43	0,98	-	-	-	-	-	2,30	0,69	-	-	-
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.653,87	27,99	35,15	111,02	41,67	62,17	56,49	40,94	48,54	50,07	59,25	85,85	12,48	38,44	75,94
Trong đó	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,44	0,89	0,50	0,97	0,65	0,55	0,78	0,42	0,64	0,32	0,90	0,51	0,20	0,23	0,71
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,88	1,64	0,08	0,20	0,24	0,38	0,21	0,12	0,09	0,13	0,18	0,35	0,32	0,16	0,17
	Đất xây dựng cơ sở GD -ĐT	DGD	101,64	5,77	3,78	5,63	4,00	4,24	1,62	1,77	2,30	3,64	4,79	6,48	2,14	2,06	5,76
	Đất xây dựng cơ sở TD -TT	DTT	13,60	2,38	0,17	1,99	1,06	-	-	-	0,84	0,46	0,70	0,27	-	0,23	0,48
	Đất giao thông	DGT	1.170,79	16,61	26,13	98,64	28,39	45,12	38,14	35,20	35,46	36,30	42,19	72,52	9,61	33,90	67,59

[illegible]

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
HUYỆN THUẬN CHÂU - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Nghị quyết số: 20/NQ-HĐND ngày 08/11/2019 của HĐND huyện Thuận Châu)

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Phân theo các xã														
			Xã Long Hẹ	Xã Muối Nọi	Xã Mường Bám	Xã Mường É	Xã Mường Khiêng	Xã Nậm Lầu	Xã Nong Lay	Xã Pá Lông	Xã Phông Lái	Xã Phông Lãng	Xã Phông Lập	Xã Púng Tra	Xã Thôm Môn	Xã Tông Cộ	Xã Tông Lạnh
I	TỔNG DT TỰ NHIÊN		11.558,37	2.927,39	7.345,64	8.925,28	6.739,96	15.574,75	1.490,10	3.084,86	9.181,11	1.616,77	5.028,56	2.549,42	1.471,43	3.467,73	2.349,31
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	9.602,70	2.206,40	5.582,06	6.581,93	5.590,58	13.468,73	1.370,74	2.308,55	8.353,86	1.431,99	3.555,72	1.963,51	1.073,82	2.025,69	2.046,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	381,90	63,81	587,50	476,70	145,38	387,43	16,84	411,87	195,95	102,61	129,84	43,14	143,33	50,39	117,88
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	15,08	46,65	38,24	97,92	36,73	88,80	-	-	10,49	73,59	54,14	43,14	143,33	50,39	117,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.675,67	516,29	2.055,51	2.246,75	2.819,27	4.616,63	437,87	1.282,87	1.115,59	348,16	1.233,01	692,69	359,61	1.028,99	519,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	167,29	424,04	268,89	350,26	443,21	715,22	305,73	64,95	789,53	59,09	270,98	170,81	119,38	391,56	588,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.667,33	1.108,14	1.307,42	2.016,76	1.494,51	4.681,65	311,41	37,54	6.094,93	-	457,52	675,84	189,03	314,85	311,53
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.327,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.375,90	73,74	1.326,92	1.457,06	654,79	3.033,99	295,91	504,54	143,65	900,33	1.443,43	361,72	252,36	217,51	488,95
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,47	20,38	35,81	34,40	33,42	33,81	2,98	6,78	14,21	21,80	18,93	19,31	10,11	19,21	19,72
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,18	0,45
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	243,66	95,96	343,37	192,66	177,43	197,95	77,53	56,36	190	108	122	84	74	116	193
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,12
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	8,15	-	-	-	-	9,18	-	7,20	0,30	-	-	-	9,82	35,18
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	60,04	40,10	211,52	76,03	63,89	81,04	29,61	21,78	93,85	36,19	45,72	32,73	17,27	41,71	56,34
Trong đó	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,81	0,74	0,48	0,69	0,52	1,44	0,83	0,69	1,39	0,68	0,53	0,25	0,19	0,35	0,58
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,22	0,18	0,34	0,05	0,04	0,63	0,28	0,23	0,22	0,10	0,82	0,18	0,09	0,13	0,10
	Đất xây dựng cơ sở GD -ĐT	DGD	3,88	1,20	4,09	2,64	6,09	7,17	2,08	2,33	6,27	1,36	2,00	1,34	1,64	1,60	3,97
	Đất xây dựng cơ sở TD -TT	DTT	-	1,61	0,32	-	0,16	0,73	0,70	-	0,76	0,22	0,02	-	0,30	-	0,20
	Đất giao thông	DGT	53,52	26,58	51,46	66,26	52,39	66,06	20,87	16,46	53,58	30,92	35,51	28,12	12,48	31,04	39,74

[illegible]

BIỂU 03

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019

HUYỆN THUẬN CHÂU - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Nghị quyết số: 20/NQ-HĐND ngày 08/11/2019 của HĐND huyện Thuận Châu)

[illegible]

[illegible]